

Thứ hai, ngày 23 tháng 3 năm 2020

## Vietnam Daily Review

Giảm điểm trên diện rộng

Dự đoán xu hướng thị trường

|                     | Tiêu cực | Trung lập | Tích cực |
|---------------------|----------|-----------|----------|
| Ngày 24/3/2020      | •        |           |          |
| Tuần 23/3-27/3/2020 | •        |           |          |
| Tháng 3/2020        | •        |           |          |

## Nhận định:

**Thị trường cơ sở:** Ngay từ những phút đầu phiên sáng, VN-Index đã nhanh chóng sụt giảm mạnh và để mất mốc 700 điểm. Trong suốt thời gian giao dịch, chỉ số chủ yếu vận động tiêu cực dưới mốc tham chiếu. Áp lực giảm điểm đến từ các cổ phiếu bluechip như VIC, VCB, VHM, VNM, BID. Độ rộng thị trường nghiêng hoàn toàn về phía bên bán với 512 mã giảm giá trên cả hai sàn, trong đó có đến 267 mã giảm sàn. Hợp đồng tương lai tất cả các kì hạn cũng sụt giảm mạnh, báo hiệu tâm lí nhà đầu tư không mấy tích cực trong ngắn và trung hạn. Phiên giao dịch hôm nay cũng đồng pha với biến động mạnh của các TTCK chủ chốt khác trong khu vực. Trong bối cảnh rủi ro toàn thị trường vẫn hiện hữu, nhà đầu tư chỉ nên quan sát thêm diễn biến của dịch bệnh, cũng như các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô cuối tháng để cân nhắc chiến lược đầu tư hợp lí.

**Hợp đồng tương lai:** Các HĐTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Thanh khoản duy trì tại mức vừa phải, VN30 đã mất hỗ trợ 870 điểm trong phiên hôm nay, và có thể tiếp tục dò đáy trong những phiên tiếp theo.

**Chứng quyền:** Trong phiên giao dịch ngày 23/03/2020, hầu hết chứng quyền đều giảm theo chứng khoán cơ sở. Khối lượng giao dịch tăng mạnh.

**Danh mục i-Invest: Theme\_Ngành Dược\_-3.5%. 3/21 danh mục Chủ đề** có hiệu suất **tốt hơn VNINDEX**. Đặc biệt, danh mục **Ngành Dược** - là nhóm cổ phiếu có tính phòng thủ, thích hợp cho đầu tư dài hạn, đặc biệt, trong giai đoạn thị trường có nhiều biến động xấu - hôm nay có mức hiệu suất ngày -3.5%, con số này của VNINDEX là -6.1%

## Phân tích kỹ thuật: HNG\_Kiểm tra vùng đáy (Trang 3)

## Điểm nhấn

- VN-Index **-43.14 điểm**, đóng cửa 666.59. HNX-Index **-5.33 điểm**, đóng cửa 96.46.
- Kéo chỉ số tăng: **NVL (+0.30); HPX (+0.07); VIS (+0.03); STG (+0.02); NSC (+0.02).**
- Kéo chỉ số giảm: **VIC (-5.48); VCB (-4.52); VHM (-4.11); VNM (-3.11); BID (-2.63).**
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **3,189 tỷ đồng**, **+2%** so với phiên hôm trước.
- Biên độ dao động là 30.54 điểm. Thị trường có **40 mã tăng**, 21 mã tham chiếu **363 mã giảm**.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **383.33 tỷ đồng** trên sàn HOSE, gồm MSN (99.68 tỷ), HPG (86.54 tỷ) và VNM (32.07 tỷ). Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **14.35 tỷ đồng**.

## BSC RESEARCH

## Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

## Nhóm Vĩ mô &amp; Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Đặng Hà My

mydh@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

## Nhóm Investment - i-Invest

Lương Minh Hiền

hienlm@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

## VN-INDEX

666.59

Giá trị: 3189.19 tỷ

**-43.14 (-6.08%)**

Khối ngoại (ròng): -383.33 tỷ

## HNX-INDEX

96.46

Giá trị: 652.23 tỷ

**-5.33 (-5.24%)**

Khối ngoại (ròng): -14.35 tỷ

## UPCOM-INDEX

47.57

Giá trị: 0.29 tỷ

**-2.28 (-4.57%)**

Khối ngoại (ròng): -22.97 tỷ

## Thông số vĩ mô

|                    | Giá trị | %      |
|--------------------|---------|--------|
| Giá dầu            | 22.4    | -0.97% |
| Giá vàng           | 1,493   | -0.39% |
| Tỷ giá USD/VND     | 23,552  | 0.77%  |
| Tỷ giá EUR/VND     | 25,242  | 0.03%  |
| Tỷ giá JPY/VND     | 21,284  | 0.47%  |
| LS liên NH 1 tháng | 2.6%    | 0.97%  |
| LS TPCP 5 năm      | 2.3%    | 6.93%  |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

## Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

| Top mua | Giá trị | Top bán | Giá trị |
|---------|---------|---------|---------|
| PHR     | 8.7     | MSN     | 100.0   |
| VIC     | 8.4     | HPG     | 86.6    |
| SCS     | 0.9     | VNM     | 32.1    |
| HPX     | 0.7     | VJC     | 29.9    |
| DHG     | 0.4     | VCB     | 26.5    |

Nguồn: BSC Research

## Mục lục

|                      |         |
|----------------------|---------|
| Tổng quan thị trường | Trang 1 |
| i-INVEST             | Trang 2 |
| Tín hiệu cổ phiếu    | Trang 3 |
| Thị trường phái sinh | Trang 4 |
| Cổ phiếu lớn         | Trang 5 |
| Thống kê thị trường  | Trang 6 |
| Báo cáo mới nhất     | Trang 7 |
| iBroker              | Trang 8 |
| Khuyến cáo sử dụng   | Trang 9 |



Sử dụng i-Invest tại đây  
Bản công bố rủi ro

[Link](#)  
[Link](#)

Hướng dẫn sử dụng  
Video giới thiệu danh mục Chủ đề

[Link](#)  
[Link](#)

\* **3/21 danh mục** Chủ đề có hiệu suất **tốt hơn VNINDEX**. Đặc biệt, danh mục **Ngành Dược** - là nhóm cổ phiếu có tính phòng thủ, thích hợp cho đầu tư dài hạn, đặc biệt, trong giai đoạn thị trường có nhiều biến động xấu - hôm nay có mức hiệu suất ngày - 3.5%, con số này của VNINDEX là -6.1%

\* Các danh mục **Mục tiêu** và **Khẩu vị Rủi ro** gồm những mã cổ phiếu có triển vọng khả quan trong dài hạn:

- **0/9 danh mục Mục tiêu** có mức hiệu suất ngày hôm nay **tốt hơn VNINDEX**  
- **0/3 danh mục Khẩu vị Rủi ro** có mức hiệu suất ngày hôm nay **tốt hơn VNINDEX**

## Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest

BSC RESEARCH  
Vietnam Daily Review

23/3/2020

Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme\_Ngành Dược\_-3.5%

| Danh mục                                | Hiệu suất danh mục                                    |        |         |         |         |        |        | Rủi ro ước tính |
|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|-----------------|
|                                         | 1 ngày                                                | 1 tuần | 1 tháng | 3 tháng | 6 tháng | 1 năm  | 3 năm  |                 |
| <b>Chủ đề</b><br>(Click để xem báo cáo) | Bảng bao gồm hiệu suất của tất cả các danh mục Chủ đề |        |         |         |         |        |        |                 |
| Ngành Dược                              | -3.5%                                                 | -3.7%  | -16.1%  | -15.6%  | -13.2%  | -13.9% | 14.8%  | 18.1%           |
| Cổ tức cao - Thanh khoản tốt            | -5.4%                                                 | -5.8%  | -19.2%  | -20.7%  | -18.3%  | -20.5% | 10.4%  | 15.2%           |
| BĐS & Khu công nghiệp                   | -5.9%                                                 | -10.4% | -27.2%  | -30.6%  | -34.7%  | -33.8% | -6.8%  | 16.9%           |
| VN FinSelect                            | -6.1%                                                 | -7.7%  | -27.3%  | -19.5%  | -21.9%  | -24.0% | 1.9%   | 19.1%           |
| Hàng tiêu dùng                          | -6.2%                                                 | -9.4%  | -28.5%  | -30.7%  | -38.6%  | -34.5% | -4.0%  | 18.8%           |
| Xây dựng                                | -6.3%                                                 | -4.6%  | -25.3%  | -28.0%  | -37.6%  | -43.3% | -35.7% | 18.9%           |
| MSCI frontier 100 Việt Nam              | -6.3%                                                 | -12.8% | -28.2%  | -31.1%  | -35.2%  | -35.6% | 14.6%  | 14.8%           |
| Bảo hiểm & Chứng khoán                  | -6.3%                                                 | -9.4%  | -27.4%  | -31.9%  | -34.0%  | -42.2% | -6.6%  | 21.9%           |
| Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền              | -6.5%                                                 | -9.0%  | -26.3%  | -26.0%  | -30.1%  | -24.8% | 11.7%  | 16.4%           |
| FTSE Việt Nam                           | -6.5%                                                 | -14.0% | -27.4%  | -30.2%  | -33.2%  | -33.7% | 20.3%  | 15.8%           |
| Cổ phiếu đầu ngành tài chính            | -6.5%                                                 | -8.8%  | -29.4%  | -20.3%  | -22.5%  | -24.5% | 3.7%   | 20.6%           |
| Cổ phiếu hết room ngoại                 | -6.6%                                                 | -6.6%  | -25.9%  | -24.9%  | -29.0%  | -20.0% | 11.4%  | 18.3%           |
| VN Diamond                              | -6.6%                                                 | -6.8%  | -27.6%  | -23.8%  | -28.1%  | -19.0% | 10.6%  | 18.2%           |
| Lãi suất giảm                           | -6.7%                                                 | -11.2% | -31.2%  | -29.8%  | -34.1%  | -36.9% | -9.1%  | 18.4%           |
| Nước & Năng lượng                       | -6.9%                                                 | -4.9%  | -25.4%  | -30.4%  | -33.5%  | -33.9% | 0.6%   | 15.6%           |
| Top 10 cổ phiếu VN30                    | -6.9%                                                 | -9.3%  | -26.6%  | -27.1%  | -31.4%  | -29.7% | 3.4%   | 15.6%           |
| Tăng trưởng - định giá hấp dẫn          | -6.9%                                                 | -8.9%  | -31.6%  | -27.3%  | -30.1%  | -17.1% | 32.3%  | 20.4%           |
| Vật liệu Xây dựng                       | -7.1%                                                 | -12.4% | -30.3%  | -32.4%  | -33.3%  | -32.9% | -31.2% | 19.7%           |
| Chiến tranh thương mại                  | -7.6%                                                 | -14.6% | -31.6%  | -35.6%  | -39.3%  | -39.8% | -32.0% | 16.9%           |
| Ngân hàng                               | -7.7%                                                 | -9.5%  | -31.0%  | -21.6%  | -22.8%  | -20.3% | 27.8%  | 22.6%           |
| Dầu khí                                 | -8.8%                                                 | -10.0% | -34.8%  | -41.5%  | -46.8%  | -47.7% | -31.0% | 24.1%           |

| Mục tiêu   | Bảng bao gồm 3 danh mục có hiệu suất ngày cao nhất và 2 danh mục có hiệu suất ngày thấp nhất. |       |        |        |        |        |       |       |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------|--------|--------|--------|-------|-------|
| Danh mục 7 | -6.6%                                                                                         | -8.8% | -27.4% | -29.4% | -32.4% | -24.0% | 10.8% | 16.5% |
| Danh mục 4 | -6.9%                                                                                         | -8.9% | -28.4% | -28.8% | -30.6% | -18.5% | 30.7% | 19.6% |
| Danh mục 1 | -6.9%                                                                                         | -8.7% | -27.0% | -25.9% | -27.2% | -22.5% | 25.7% | 18.2% |
| Danh mục 5 | -6.9%                                                                                         | -8.0% | -27.3% | -26.8% | -29.8% | -17.8% | 24.4% | 18.0% |
| Danh mục 2 | -6.9%                                                                                         | -7.9% | -28.9% | -30.7% | -32.7% | -26.1% | 7.9%  | 19.2% |
| * Note     | Mức độ biến động của thị trường chứng khoán Việt Nam trong tháng 10/2023. Mảng INDEX          |       |        |        |        |        |       |       |

\* Note **0/9 danh mục** Mục tiêu có mức hiệu suất ngày **tốt hơn VNINDEX**

| Khẩu vị Rủi ro |                                                                    | Bảng bao gồm hiệu suất của tất cả các danh mục Khẩu vị Rủi ro |        |        |        |        |       |       |
|----------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|--------|-------|-------|
| Danh mục 10    | -6.8%                                                              | -11.1%                                                        | -26.9% | -27.9% | -30.0% | -20.8% | 9.1%  | 16.4% |
| Danh mục 11    | -6.9%                                                              | -7.6%                                                         | -23.2% | -23.6% | -27.0% | -18.0% | 12.9% | 16.8% |
| Danh mục 12    | -6.9%                                                              | -9.4%                                                         | -27.9% | -28.4% | -32.3% | -20.4% | 40.5% | 17.7% |
| * Note         | 0/3 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngoài tốt hơn VNINDEX |                                                               |        |        |        |        |       |       |

\* Note **0/3 danh mục** Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày **tốt hơn VNINDEX**

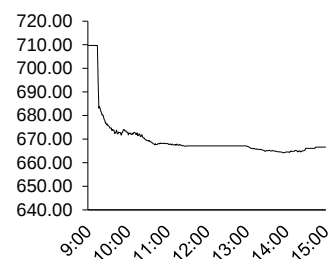
|              |       |        |        |        |        |        |       |       |
|--------------|-------|--------|--------|--------|--------|--------|-------|-------|
| <b>INDEX</b> |       |        |        |        |        |        |       |       |
| VNINDEX      | -6.1% | -10.9% | -28.6% | -30.1% | -33.1% | -33.5% | -6.1% | 16.2% |
| VN30INDEX    | -6.1% | -9.4%  | -27.2% | -27.0% | -31.1% | -31.5% | -4.5% | 16.7% |

\*Để xem chi tiết danh mục xin vui lòng đăng nhập vào BSC i-Invest theo đường link:  
\*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu lịch sử có thể không phản ánh tương lai.

<https://invest.bsc.com.vn/#/login>

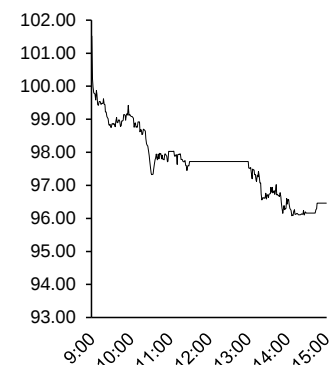
Vũ Quốc Khánh  
[khanhvq@bsc.com.vn](mailto:khanhvq@bsc.com.vn)

Hình 1  
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2  
HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

| Ngành                         | ±%    |
|-------------------------------|-------|
| Y tế                          | -3.9% |
| Hàng & Dịch vụ Công nghiệp    | -4.1% |
| Xây dựng và Vật liệu          | -5.0% |
| Thực phẩm và đồ uống          | -5.1% |
| Viễn thông                    | -5.4% |
| Dịch vụ tài chính             | -5.4% |
| Bảo hiểm                      | -5.4% |
| Hàng cá nhân & Gia dụng       | -5.5% |
| Truyền thông                  | -5.7% |
| Ô tô và phụ tùng              | -5.7% |
| Tài nguyên Cơ bản             | -5.8% |
| Bất động sản                  | -5.8% |
| Hóa chất                      | -6.0% |
| Điện, nước & xăng dầu khí đốt | -6.2% |
| Công nghệ Thông tin           | -6.3% |
| Bán lẻ                        | -6.4% |
| Ngân hàng                     | -6.6% |
| Du lịch và Giải trí           | -6.8% |
| Dầu khí                       | -7.2% |

Nguồn: FiinPro

## Phân tích kỹ thuật

### HNG\_Kiểm tra vùng đáy

#### Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tích lũy ngắn hạn
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD nằm dưới đường tín hiệu
- Chỉ báo RSI: vùng bán quá, đi ngang.

**Nhận định:** HNG đang kiểm tra lại độ vững chắc của ngưỡng đáy 12. Thanh khoản cổ phiếu cũng đã vượt ngưỡng trung bình 20 phiên trong các phiên giao dịch gần nhất. Chỉ báo RSI đang và chỉ báo MACD đều ủng hộ xu hướng tích lũy ngắn hạn. Đường giá cổ phiếu vẫn nằm dưới dải mây Ichimoku, cho thấy động lực tăng giá trung hạn chưa hình thành. HNG nhiều khả năng sẽ tiếp tục kiểm tra lại vùng hỗ trợ 12-13 trong giai đoạn tới trước khi có dấu hiệu hồi phục trong trung hạn.



## Các mã cổ phiếu tăng giá theo dự báo của BSC

CTG\_Bứt phá

[Link](#)

TAR\_Hồi phục từ đáy

[Link](#)

STB\_Bứt phá

[Link](#)

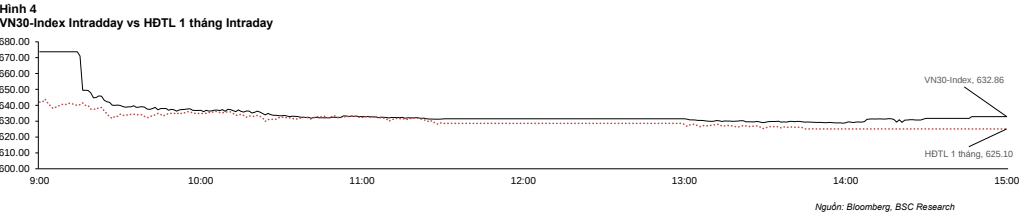
KSB\_Mô hình hai đáy

[Link](#)

TIG\_Bứt phá

[Link](#)

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4  
Hợp đồng tương lai

| CK        | Đóng   | ± Ngày | ± Basis | %KL    | KLGD   | Đảo hạn   | Số ngày* |
|-----------|--------|--------|---------|--------|--------|-----------|----------|
| VN30F2004 | 625.10 | -6.99% | -7.76   | -33.2% | 97,093 | 4/16/2020 | 26       |
| VN30F2005 | 621.70 | -6.99% | -11.16  | -29.2% | 351    | 5/21/2020 | 61       |
| VN30F2006 | 620.80 | -7.00% | -12.06  | 35.9%  | 208    | 6/18/2020 | 89       |
| VN30F2009 | 622.30 | -6.99% | -10.56  | 18.7%  | 108    | 9/17/2020 | 180      |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

**Nhận định:**

- VN30 Index giảm tiêu cực -40.84 điểm xuống mức 632.86 điểm. Trong điều chỉnh giảm chung của thị trường, các cổ phiếu chủ chốt như VNM, TCB, VIC, VPB, và HPG tác động mạnh nhất đến điều chỉnh giảm của VN30. VN30 giảm mạnh trong phiên sáng xuống gần hỗ trợ 630 điểm, trước khi giằng co trong phiên chiều quanh vùng 628-632 điểm. Thanh khoản duy trì tại mức vừa phải, VN30 đã mất hỗ trợ 870 điểm trong phiên hôm nay, và có thể tiếp tục dò đáy trong những phiên tiếp theo.
- Các HDTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, ngoại trừ VN30F2006, các hợp đồng đều giảm. Xét về vị thế mở, ngoại trừ VN30F2009, các hợp đồng đều giảm. Điều này báo hiệu điều chỉnh giảm trong dài hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

| Mã         | CTCK | Đảo hạn    | Số ngày | CR   | KLGD                                                         | ± Ngày | KLNY (cp)   | Độ lệch chuẩn        | Giá phát hành | Giá CQ | ± Ngày                                                | Giá Lý thuyết | Price/Value |
|------------|------|------------|---------|------|--------------------------------------------------------------|--------|-------------|----------------------|---------------|--------|-------------------------------------------------------|---------------|-------------|
| CHPG1907   | SSI  | 4/22/2020  | 30      | 1:1  | 185,990                                                      | 313.6% | 1.0 triệu   | 30.02%               | 4,200         | 530    | 1.92%                                                 | 7.80          | 67.95       |
| CMBB1903   | SSI  | 4/22/2020  | 30      | 1:1  | 201,850                                                      | 226.4% | 3.0 triệu   | 26.98%               | 4,000         | 120    | 0.00%                                                 | -             | -           |
| CMSN2001   | KIS  | 12/16/2020 | 268     | 5:1  | 49,200                                                       | n/a    | 2.0 triệu   | 28.98%               | 2,300         | 1,050  | -12.50%                                               | 217.50        | 4.83        |
| CSTB2002   | KIS  | 12/16/2020 | 268     | 1:1  | 22,920                                                       | 94.7%  | 3.0 triệu   | 29.78%               | 1,700         | 1,370  | -15.43%                                               | 260.00        | 5.27        |
| CDPM2002   | KIS  | 12/16/2020 | 268     | 1:1  | 25,000                                                       | n/a    | 2.0 triệu   | 31.66%               | 1,700         | 1,340  | -21.18%                                               | 255.70        | 5.24        |
| CVNM2002   | KIS  | 12/16/2020 | 268     | 5:1  | 20,150                                                       | 43.9%  | 3.0 triệu   | 25.11%               | 3,200         | 700    | -22.22%                                               | 20.50         | 34.15       |
| CVHM2001   | KIS  | 12/16/2020 | 268     | 5:1  | 27,100                                                       | 411.3% | 2.0 triệu   | 26.29%               | 3,100         | 1,020  | -26.62%                                               | 35.60         | 28.65       |
| CDPM2001   | KIS  | 6/19/2020  | 88      | 2:1  | 214,860                                                      | 33.5%  | 2.0 triệu   | 31.66%               | 1,000         | 220    | -26.67%                                               | 17.70         | 12.43       |
| CROS2001   | KIS  | 6/19/2020  | 88      | 4:1  | 365,380                                                      | 19.4%  | 10.0 triệu  | 55.05%               | 1,500         | 50     | -28.57%                                               | -             | -           |
| CMWG2001   | HSC  | 6/22/2020  | 91      | 10:1 | 294,900                                                      | 682.2% | 5.0 triệu   | 29.92%               | 1,700         | 50     | -28.57%                                               | 0.40          | 125.00      |
| CSTB2001   | KIS  | 6/19/2020  | 88      | 1:1  | 347,450                                                      | 12.3%  | 5.0 triệu   | 29.78%               | 1,500         | 600    | -30.23%                                               | 81.10         | 7.40        |
| CTCB1902   | VND  | 6/5/2020   | 74      | 1:1  | 51,680                                                       | -25.4% | 2.0 triệu   | 29.64%               | 5,300         | 480    | -32.39%                                               | 27.30         | 17.58       |
| CFPT1905   | SSI  | 4/22/2020  | 30      | 1:1  | 46,780                                                       | -38.9% | 1.0 triệu   | 26.85%               | 9,900         | 400    | -38.46%                                               | 3.60          | 111.11      |
| CVPB2001   | HSC  | 6/22/2020  | 91      | 2:1  | 66,070                                                       | 136.8% | 5.0 triệu   | 33.13%               | 1,500         | 1,040  | -40.91%                                               | 608.40        | 1.71        |
| CFPT1908   | MBS  | 6/17/2020  | 86      | 3:1  | 117,600                                                      | -55.8% | 2.4 triệu   | 26.85%               | 3,150         | 450    | -41.56%                                               | 74.80         | 6.02        |
| CVPB2003   | VCSC | 7/22/2020  | 121     | 1:1  | 9,100                                                        | 468.8% | 1.5 triệu   | 33.13%               | 2,200         | 1,890  | -43.41%                                               | 748.00        | 2.53        |
| CHPG1909   | KIS  | 5/15/2020  | 53      | 2:1  | 232,010                                                      | -7.0%  | 5.0 triệu   | 30.02%               | 1,800         | 100    | -44.44%                                               | 0.40          | 250.00      |
| CMWG2004   | SSI  | 6/15/2020  | 84      | 1:1  | 31,060                                                       | -31.7% | 1.0 triệu   | 29.92%               | 13,600        | 580    | -53.23%                                               | 19.80         | 29.29       |
| CVPB2004   | SSI  | 5/14/2020  | 52      | 1:1  | 305,300                                                      | 125.2% | 3.0 triệu   | 33.13%               | 4,100         | 340    | -55.26%                                               | 68.00         | 5.00        |
| CVPB2002   | VPBS | 4/8/2020   | 16      | 2:1  | 41,700                                                       | 153.5% | 2.0 triệu   | 33.13%               | 1,000         | 160    | -77.46%                                               | 141.90        | 1.13        |
| Tổng:      |      |            |         |      | 2,614,400                                                    |        | 58.90 triệu | 30.94%**             |               |        |                                                       |               |             |
| Chú thích: |      |            |         |      | Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất |        |             | CR: Tỷ lệ chuyển đổi |               |        | Số ngày: Số ngày đến thời điểm đảo hạn                |               |             |
|            |      |            |         |      | Lãi suất phi rủi ro là 4.75%                                 |        |             |                      |               |        | *Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes |               |             |
|            |      |            |         |      | **Trung bình độ lệch chuẩn                                   |        |             |                      |               |        |                                                       |               |             |

**Nhận định:**

- Trong phiên giao dịch ngày 23/03/2020, hầu hết chứng quyền đều giảm theo chứng khoán cơ sở. Khối lượng giao dịch tăng mạnh.
- Về giá, CVPB2003 và CVPB2001 giảm mạnh lần lượt là -43.41% và -40.91%. Trái lại, CVHM1902 tăng mạnh lên 4,000 đồng/cw. Giá trị giao dịch tăng 24.67%. CMWG1907 có khối lượng giao dịch nhiều nhất, chiếm 9.24% thị trường.

Ngoại trừ các chứng quyền CVPB2001 và CVPB2002, các chứng quyền khác đều có giá thị trường cao hơn nhiều lần mức giá lý thuyết. CVPB2002 và CVPB2001 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi. CSTB2002 và CVPB2003 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời.

Tô Quang Vinh  
vinhtq@bsc.com.vn

Bảng 2  
Top tăng điểm VN30

| CK  | Giá   | ± giá (%) | Index pt |
|-----|-------|-----------|----------|
| NVL | 52.00 | 1.96      | 0.45     |
| EIB | 16.00 | 0.31      | 0.07     |
| MSN | 49.20 | 0.00      | 0.00     |
| ROS | 4.88  | -6.87     | -0.13    |
| CTD | 50.10 | -6.88     | -0.17    |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 3  
Top giảm điểm VN30

| CK  | Giá  | ± giá (%) | Index pt |
|-----|------|-----------|----------|
| VNM | 83.7 | -7.00     | -4.74    |
| TCB | 16.2 | -6.92     | -3.72    |
| VIC | 76.8 | -6.91     | -3.58    |
| VPB | 19.6 | -6.89     | -3.37    |
| HPG | 17.3 | -6.99     | -2.94    |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

| Mã       | Giá hòa vốn | Giá thực hiện | Giá CKCS |
|----------|-------------|---------------|----------|
| CHPG1907 | 25,200      | 21,000        | 17,300   |
| CMBB1903 | 26,000      | 22,000        | 14,900   |
| CMSN2001 | 77,289      | 65,789        | 49,200   |
| CSTB2002 | 13,588      | 11,888        | 9,120    |
| CDPM2002 | 16,952      | 15,252        | 11,050   |
| CVNM2002 | 157,111     | 141,111       | 83,700   |
| CVHM2001 | 110,067     | 94,567        | 59,400   |
| CDPM2001 | 16,567      | 14,567        | 11,050   |
| CROS2001 | 32,468      | 26,468        | 4,880    |
| CMWG2001 | 132,000     | 115,000       | 71,800   |
| CSTB2001 | 12,499      | 10,999        | 9,120    |
| CTCB1902 | 26,300      | 21,000        | 16,150   |
| CFPT1905 | 64,900      | 55,000        | 44,400   |
| CVPB2001 | 23,000      | 20,000        | 19,600   |
| CFPT1908 | 63,450      | 54,000        | 44,400   |
| CVPB2003 | 24,200      | 22,000        | 19,600   |
| CHPG1909 | 28,280      | 24,680        | 17,300   |
| CMWG2004 | 24,100      | 10,500        | 71,800   |
| CVPB2004 | 28,100      | 24,000        | 19,600   |
| CVPB2002 | 22,300      | 20,300        | 19,600   |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

| Mã  | Ngành             | Giá đóng cửa<br>(nghìn VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa<br>(Triệu USD) | Thanh khoản<br>(triệu USD) | EPS<br>(VND) | P/E  | P/B | NN sở hữu | ROE   |
|-----|-------------------|-----------------------------|--------|------|------------------------|----------------------------|--------------|------|-----|-----------|-------|
| MWG | Bán lẻ            | 71.8                        | -7.0%  | 1.0  | 1,415                  | 4.3                        | 8,655        | 8.3  | 2.6 | 49.0%     | 36.3% |
| PNJ | Bán lẻ            | 51.2                        | -6.9%  | 1.3  | 501                    | 2.1                        | 5,361        | 9.5  | 2.5 | 49.0%     | 28.7% |
| BVH | Bảo hiểm          | 32.3                        | -6.9%  | 1.5  | 1,042                  | 1.0                        | 1,632        | 19.8 | 1.3 | 29.2%     | 6.7%  |
| PVI | Bảo hiểm          | 26.5                        | -2.9%  | 0.6  | 266                    | 0.4                        | 2,623        | 10.1 | 0.9 | 54.3%     | 8.8%  |
| VIC | Bất động sản      | 76.8                        | -6.9%  | 0.9  | 11,294                 | 2.3                        | 2,268        | 33.9 | 3.4 | 14.5%     | 11.7% |
| VRE | Bất động sản      | 19.0                        | -6.9%  | 1.1  | 1,877                  | 0.3                        | 1,253        | 15.2 | 1.6 | 32.4%     | 10.3% |
| NVL | Bất động sản      | 52.0                        | 2.0%   | 0.8  | 2,192                  | 2.0                        | 3,552        | 14.6 | 2.3 | 6.3%      | 16.6% |
| REE | Bất động sản      | 27.8                        | -6.9%  | 0.9  | 374                    | 1.5                        | 5,287        | 5.2  | 0.8 | 49.0%     | 16.6% |
| DXG | Bất động sản      | 9.7                         | -7.0%  | 1.5  | 219                    | 1.5                        | 2,850        | 3.4  | 0.7 | 42.7%     | 20.3% |
| SSI | Chứng khoán       | 12.9                        | -6.9%  | 1.3  | 291                    | 1.9                        | 1,787        | 7.2  | 0.7 | 52.5%     | 9.9%  |
| VCI | Chứng khoán       | 16.9                        | -6.9%  | 1.0  | 121                    | 0.1                        | 4,218        | 4.0  | 0.7 | 35.2%     | 18.0% |
| HCM | Chứng khoán       | 13.0                        | -6.8%  | 1.7  | 173                    | 0.6                        | 1,421        | 9.1  | 0.9 | 54.6%     | 11.7% |
| FPT | Công nghệ         | 44.4                        | -6.9%  | 0.8  | 1,309                  | 5.5                        | 4,631        | 9.6  | 2.2 | 49.0%     | 23.7% |
| FOX | Công nghệ         | 44.5                        | 5.7%   | 0.4  | 481                    | 0.0                        | 4,812        | 9.2  | 2.4 | 0.2%      | 28.3% |
| GAS | Dầu khí           | 53.9                        | -6.9%  | 1.5  | 4,485                  | 1.8                        | 6,096        | 8.8  | 2.1 | 3.6%      | 25.5% |
| PLX | Dầu khí           | 37.8                        | -6.9%  | 1.5  | 1,957                  | 1.0                        | 3,495        | 10.8 | 2.0 | 13.3%     | 19.6% |
| PVS | Dầu khí           | 10.1                        | -9.8%  | 1.5  | 210                    | 2.8                        | 1,529        | 6.6  | 0.4 | 18.2%     | 6.2%  |
| BSR | Dầu khí           | 5.4                         | -12.9% | 0.8  | 728                    | 1.8                        | 1,163        | 4.6  | 0.5 | 41.1%     | 11.0% |
| DHG | Dược              | 75.5                        | -3.2%  | 0.5  | 429                    | 0.2                        | 4,668        | 16.2 | 2.9 | 54.3%     | 18.8% |
| DPM | Hóa chất          | 11.1                        | -5.6%  | 0.6  | 188                    | 0.4                        | 774          | 14.3 | 0.5 | 18.4%     | 4.7%  |
| DCM | Hóa chất          | 5.5                         | -6.9%  | 0.5  | 127                    | 0.2                        | 600          | 9.2  | 0.5 | 1.8%      | 5.2%  |
| VCB | Ngân hàng         | 57.2                        | -7.0%  | 1.2  | 9,224                  | 4.7                        | 5,003        | 11.4 | 2.6 | 23.8%     | 25.9% |
| BID | Ngân hàng         | 30.8                        | -6.9%  | 1.6  | 5,386                  | 3.7                        | 2,366        | 13.0 | 1.7 | 17.9%     | 13.3% |
| CTG | Ngân hàng         | 18.5                        | -6.8%  | 1.3  | 2,987                  | 5.2                        | 2,541        | 7.3  | 0.9 | 29.6%     | 13.2% |
| VPB | Ngân hàng         | 19.6                        | -6.9%  | 1.2  | 2,077                  | 3.0                        | 3,379        | 5.8  | 1.1 | 23.4%     | 21.5% |
| MBB | Ngân hàng         | 14.9                        | -6.9%  | 1.1  | 1,562                  | 6.3                        | 3,476        | 4.3  | 0.9 | 23.6%     | 22.1% |
| ACB | Ngân hàng         | 19.3                        | -9.8%  | 1.0  | 1,390                  | 8.6                        | 3,694        | 5.2  | 1.2 | 30.0%     | 24.6% |
| BMP | Nhựa              | 33.3                        | -6.9%  | 0.9  | 118                    | 0.7                        | 5,165        | 6.4  | 1.1 | 79.3%     | 17.2% |
| NTP | Nhựa              | 27.0                        | -3.2%  | 0.3  | 115                    | 0.1                        | 4,167        | 6.5  | 1.0 | 18.6%     | 17.0% |
| MSR | Tài nguyên        | 14.7                        | -0.7%  | 0.7  | 632                    | 0.1                        | 732          | 20.1 | 1.1 | 2.0%      | 5.6%  |
| HPG | Thép              | 17.3                        | -7.0%  | 1.0  | 2,077                  | 9.8                        | 2,581        | 6.7  | 1.0 | 37.6%     | 17.0% |
| HSG | Thép              | 5.4                         | -6.9%  | 1.6  | 100                    | 0.8                        | 1,161        | 4.7  | 0.4 | 17.9%     | 8.9%  |
| VNM | Tiêu dùng         | 83.7                        | -7.0%  | 0.7  | 6,337                  | 8.1                        | 5,478        | 15.3 | 5.3 | 58.8%     | 35.8% |
| SAB | Tiêu dùng         | 117.2                       | -7.0%  | 0.8  | 3,268                  | 0.2                        | 7,477        | 15.7 | 4.0 | 63.3%     | 29.9% |
| MSN | Tiêu dùng         | 49.2                        | 0.0%   | 1.0  | 2,501                  | 10.5                       | 4,772        | 10.3 | 1.3 | 37.4%     | 15.4% |
| SBT | Tiêu dùng         | 13.7                        | -6.8%  | 0.7  | 349                    | 0.8                        | 508          | 27.0 | 1.1 | 6.7%      | 4.4%  |
| ACV | Vận tải           | 43.4                        | -11.1% | 0.8  | 4,108                  | 0.3                        | 2,630        | 16.5 | 3.1 | 3.7%      | 19.7% |
| VJC | Vận tải           | 95.8                        | -7.0%  | 1.1  | 2,182                  | 1.7                        | 7,889        | 12.1 | 3.3 | 18.9%     | 28.7% |
| HVN | Vận tải           | 18.6                        | -6.8%  | 1.7  | 1,144                  | 0.9                        | 1,640        | 11.3 | 1.5 | 9.8%      | 12.8% |
| GMD | Vận tải           | 15.3                        | -7.0%  | 0.9  | 198                    | 0.5                        | 1,595        | 9.6  | 0.8 | 49.0%     | 8.1%  |
| PVT | Vận tải           | 7.9                         | -7.0%  | 0.9  | 96                     | 0.3                        | 2,421        | 3.2  | 0.5 | 29.9%     | 16.2% |
| VCS | Vật liệu xây dựng | 51.3                        | -10.0% | 1.1  | 357                    | 1.6                        | 8,824        | 5.8  | 2.4 | 2.5%      | 45.6% |
| VGC | Vật liệu xây dựng | 14.1                        | -6.9%  | 0.7  | 275                    | 0.1                        | 1,453        | 9.7  | 1.0 | 13.1%     | 10.3% |
| HT1 | Vật liệu xây dựng | 10.9                        | -6.8%  | 0.8  | 181                    | 0.1                        | 1,953        | 5.6  | 0.8 | 6.4%      | 14.2% |
| CTD | Xây dựng          | 50.1                        | -6.9%  | 1.1  | 166                    | 0.4                        | 8,858        | 5.7  | 0.5 | 46.7%     | 8.2%  |
| VCG | Xây dựng          | 24.3                        | 0.4%   | 0.7  | 467                    | 0.3                        | 1,567        | 15.5 | 1.6 | 0.5%      | 10.2% |
| CII | Xây dựng          | 18.6                        | -6.8%  | 0.4  | 200                    | 0.5                        | 2,769        | 6.7  | 0.8 | 48.9%     | 12.9% |
| POW | Điện              | 7.9                         | -7.0%  | 0.6  | 801                    | 1.6                        | 1,064        | 7.4  | 0.7 | 12.5%     | 9.7%  |
| NT2 | Điện              | 16.4                        | -6.6%  | 0.6  | 205                    | 0.4                        | 2,560        | 6.4  | 1.1 | 17.8%     | 19.0% |

## Thống kê thị trường

### Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

| CK  | Giá   | %    | Index pt | KLGD      |
|-----|-------|------|----------|-----------|
| NVL | 52.00 | 1.96 | 0.27     | 915750.00 |
| HPX | 29.80 | 4.01 | 0.07     | 283140.00 |
| VIS | 22.50 | 5.14 | 0.02     | 40.00     |
| STG | 16.50 | 4.76 | 0.02     | 10.00     |
| NSC | 79.80 | 5.28 | 0.02     | 210.00    |

### Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

| CK  | Giá   | %    | Index pt | KLGD      |
|-----|-------|------|----------|-----------|
| IDJ | 18.10 | 9.70 | 0.05     | 614400.00 |
| BCF | 53.00 | 9.96 | 0.04     | 100.00    |
| KLF | 2.10  | 5.00 | 0.02     | 7.53MLN   |
| SZB | 26.00 | 4.00 | 0.01     | 1000.00   |
| TVC | 29.00 | 1.05 | 0.01     | 140400.00 |

### Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

| CK  | Giá   | %     | Index pt  | KLGD      |
|-----|-------|-------|-----------|-----------|
| VIC | -0.01 | -5.51 | 678160.00 | 1.11MLN   |
| VCB | -0.01 | -4.56 | 1.88MLN   | 607060.00 |
| VHM | -0.01 | -4.21 | 198200.00 | 373600.00 |
| VNM | -0.01 | -3.13 | 2.19MLN   | 192700.00 |
| BID | -0.01 | -2.64 | 2.73MLN   | 611640.00 |

### Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

| CK  | Giá   | %      | Index pt | KLGD      |
|-----|-------|--------|----------|-----------|
| ACB | 19.30 | -9.81  | -3.37    | 10.02MLN  |
| PVS | 10.10 | -9.82  | -0.27    | 6.26MLN   |
| SHB | 11.80 | -1.67  | -0.27    | 13.75MLN  |
| VCS | 51.30 | -10.00 | -0.19    | 706900.00 |
| SHS | 6.10  | -8.96  | -0.09    | 1.84MLN   |

### Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

| CK  | Giá   | %    | Index pt | KLGD      |
|-----|-------|------|----------|-----------|
| SMA | 14.90 | 6.81 | 0.01     | 30.00     |
| ABS | 15.80 | 6.76 | 0.01     | 8110.00   |
| TNC | 13.65 | 6.64 | 0.01     | 143170.00 |
| SGR | 15.60 | 6.48 | 0.01     | 13470.00  |
| CIG | 1.98  | 6.45 | 0.00     | 290.00    |

### Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

| CK  | Giá   | %    | Index pt | KLGD      |
|-----|-------|------|----------|-----------|
| TC6 | 4.40  | 10.0 | 0.01     | 7700.00   |
| BCF | 53.00 | 10.0 | 0.04     | 100.00    |
| IDJ | 18.10 | 9.7  | 0.05     | 614400.00 |
| SAF | 58.00 | 9.6  | 0.01     | 300.00    |
| VE4 | 8.10  | 9.5  | 0.00     | 100.00    |

### Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

| CK  | Giá   | %     | Index pt | KLGD      |
|-----|-------|-------|----------|-----------|
| GMC | 13.95 | -7.00 | -0.01    | 14050.00  |
| RDP | 6.51  | -7.00 | -0.01    | 1350.00   |
| VNM | 83.70 | -7.00 | -3.13    | 2.19MLN   |
| VTO | 6.51  | -7.00 | -0.01    | 32250.00  |
| FIT | 5.98  | -7.00 | -0.03    | 938800.00 |

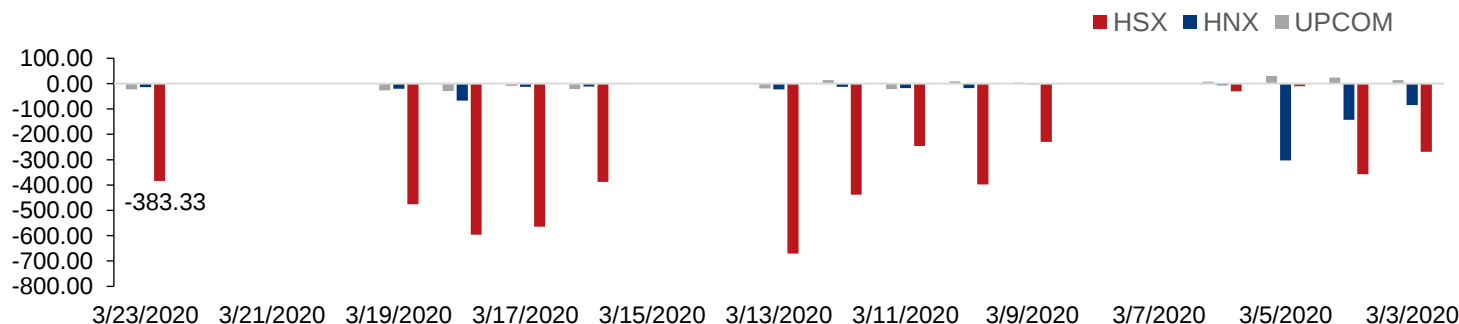
### Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

| CK  | Giá  | %      | Index pt | KLGD      |
|-----|------|--------|----------|-----------|
| NHP | 0.40 | -20.00 | 0.00     | 242900.00 |
| TPH | 7.20 | -17.24 | 0.00     | 700.00    |
| BII | 0.60 | -14.29 | 0.00     | 297700.00 |
| VIG | 0.70 | -12.50 | 0.00     | 49800.00  |
| KVC | 0.80 | -11.11 | -0.01    | 471400.00 |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

### Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

## Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

| STT | Tên báo cáo                                     | Loại báo cáo    | Mã cổ phiếu liên quan | Link tải báo cáo      |
|-----|-------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|
| 1   | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 2.2020                 | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 2   | BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226    | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 3   | 11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector      | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 4   | BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona) và tác động    | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 5   | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 1.2020                 | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 6   | BSC_Vietnam Sector Outlook_2020                 | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 7   | BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona          | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 8   | 20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN      | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 9   | BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020        | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 10  | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 11.2019                | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 11  | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 10.2019                | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 12  | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019            | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 13  | Vĩ Mô & Thị Trường Quý III_Tạo nền vững chắc    | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 14  | BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động       | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 15  | Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_BSC Research      | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 16  | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 08.2019                | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 17  | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019            | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 18  | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 07.2019                | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 19  | Vĩ Mô & Thị Trường Quý II_Phân hóa và biến động | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 20  | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 05.2019                | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |

## Danh sách các cổ phiếu BSC đã khuyến nghị gần đây

| STT | Mã  | Ngành        | Khuyến nghị | Ngày ra báo cáo | Giá ngày ra báo cáo | Giá mục tiêu | Giá hiện tại | EPS    | P/E  | P/B | Link tải báo cáo      |
|-----|-----|--------------|-------------|-----------------|---------------------|--------------|--------------|--------|------|-----|-----------------------|
| 1   | GMD | Vận tải      | Mua         | 18/3/2020       | 16.4                | 27.2         | 15.3         | 1,595  | 9.6  | 0.8 | <a href="#">Click</a> |
| 2   | ACB | Ngân hàng    | Mua         | 16/3/2020       | 22.0                | 29.0         | 19.3         | 3,694  | 5.2  | 1.2 | <a href="#">Click</a> |
| 3   | KBC | Bất động sản | Mua         | 13/3/2020       | 12.4                | 17.1         | 10.4         | 1,820  | 5.7  | 0.5 | <a href="#">Click</a> |
| 4   | SAB | Thực phẩm    | Theo dõi    | 13/3/2020       | 144.0               | 161.1        | 117.2        | 7,477  | 15.7 | 4.0 | <a href="#">Click</a> |
| 5   | KDH | Bất động sản | Mua         | 11/3/2020       | 23.0                | 28.9         | 19.0         | 1,695  | 11.2 | 1.4 | <a href="#">Click</a> |
| 6   | VNM | Thực phẩm    | Mua         | 28/2/2020       | 106.2               | 127.3        | 83.7         | 5,478  | 15.3 | 5.3 | <a href="#">Click</a> |
| 7   | AAA | Sản xuất     | Theo dõi    | 26/2/2020       | 12.6                | 15.0         | 9.9          | 2,690  | 3.7  | 0.6 | <a href="#">Click</a> |
| 8   | MWG | Bán lẻ       | Mua         | 25/2/2020       | 106.2               | 171.1        | 71.8         | 8,655  | 8.3  | 2.6 | <a href="#">Click</a> |
| 9   | VHC | Thủy sản     | Theo dõi    | 21/2/2020       | 34.5                | 35.0         | 22.4         | 6,362  | 3.5  | 0.8 | <a href="#">Click</a> |
| 10  | FPT | Công nghệ    | Mua         | 21/2/2020       | 54.2                | 70.3         | 44.4         | 4,631  | 9.6  | 2.2 | <a href="#">Click</a> |
| 11  | DRC | Cao su       | Mua         | 20/2/2020       | 23.3                | 28.8         | 16.8         | 2,109  | 7.9  | 1.2 | <a href="#">Click</a> |
| 12  | DGW | Bán lẻ       | Mua         | 17/2/2020       | 28.0                | 33.9         | 18.2         | 3,897  | 4.7  | 0.8 | <a href="#">Click</a> |
| 13  | DHG | Y tế         | Theo dõi    | 3/2/2020        | 93.0                | n/a          | 75.5         | 4,668  | 16.2 | 2.9 | <a href="#">Click</a> |
| 14  | QNS | Tiêu dùng    | Mua         | 2/1/2020        | 28.7                | 35.0         | 20.0         | 4,313  | 4.6  | 0.9 | <a href="#">Click</a> |
| 15  | PNJ | Tiêu dùng    | Mua         | 2/1/2020        | 86.5                | 99.7         | 51.2         | 5,361  | 9.5  | 2.5 | <a href="#">Click</a> |
| 16  | PVT | Vận tải      | Theo dõi    | 27/12/2019      | 16.8                | 20.2         | 7.9          | 2,421  | 3.2  | 0.5 | <a href="#">Click</a> |
| 17  | NTC | Bất động sản | Theo dõi    | 18/12/2019      | 170.0               | n/a          | 135.4        | 14,782 | 9.2  | 3.7 | <a href="#">Click</a> |
| 18  | PVD | Dầu khí      | Theo dõi    | 16/12/2019      | 14.7                | 18.9         | 8.2          | 0      | 23.0 | 0.2 | <a href="#">Click</a> |
| 19  | MWG | Bán lẻ       | Mua         | 16/12/2019      | 113.4               | 171.4        | 71.8         | 8,655  | 8.3  | 2.6 | <a href="#">Click</a> |
| 20  | ACB | Ngân hàng    | Mua         | 10/12/2019      | 13.9                | 15.9         | 19.3         | 3,694  | 5.2  | 1.2 | <a href="#">Click</a> |



## TRỢ LÝ THÔNG MINH iBROKER

Nhanh chóng, chính xác, chuyên sâu

BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



**Trợ lý phân tích định lượng (kim):** gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



**Trợ lý phân tích cơ bản (mộc):** có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



**Trợ lý báo cáo phân tích (thủy):** Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



**Trợ lý phái sinh (hỏa):** cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây  
Bản công bố rủi ro

[Link](#)  
[Link](#)

Hướng dẫn sử dụng  
Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)  
[Link](#)

## Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

| Mã gõ báo cáo      | Ngày      | Nội dung tóm tắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|--------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Express STK 2020Q1 | 3/3/2020  | Khuyến nghị <b>THEO DÕI</b> ; Giá mục tiêu <b>20400</b> ; Giá tại Publish <b>17800</b><br>BSC dự báo KQKD của STK với DTT và LNST đạt lần lượt 2,568.6 tỷ đồng( +15.2% YoY) và 248.4 tỷ đồng (+15.8% YoY) tương đương EPS fw là 3,513 VND/CP, PE fw là 5.1x và PB fw là 1.0x. Chúng tôi giả định (1) DTT sợi tái chế chiếm 50% trong cơ cấu doanh thu thuần (2) Kỳ vọng giá bán sợi bình quân phục hồi 2-5% do các nhà máy sợi của Trung Quốc phải đóng cửa vì dịch SAR-Covid-19 (3) BLNG cải thiện lên 16% nhờ tỉ trọng sợi tái chế tăng và chi phí nguyên vật liệu giảm.                                                            |
| VHC 2020Q1         | 21/2/2020 | Khuyến nghị <b>THEO DÕI</b> ; Giá mục tiêu <b>35000</b> ; Giá tại Publish <b>34450</b><br>Năm 2020, BSC dự báo năm 2020 doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế của VHC lần lượt đạt 8,645 tỷ (+9.9% YoY) và 956 tỷ (-18.9% YoY) (giảm lần lượt 23.0% và 38.4% doanh thu và lợi nhuận sau thuế so với dự phóng trước). EPS dự phóng 2020 đạt 5,197 VND/cp, tương đương với PE fw 2020 là 6.6. Ảnh hưởng bởi dịch bệnh nCoV khiến nhu cầu tiêu thụ tại thị trường Trung Quốc giảm. Các doanh nghiệp đẩy mạnh xuất khẩu vào Mỹ trong trường hợp thuế POR 15 chính thức là 0% (POR15 sơ bộ đang là 0%).                                    |
| DRC 2020Q1         | 20/2/2020 | Khuyến nghị <b>MUA</b> ; Giá mục tiêu <b>28780</b> ; Giá tại Publish <b>23300</b><br>Chúng tôi dự báo DTT và LNST của DRC năm 2020 lần lượt vào khoảng 4,453 tỷ đồng (+14% yoy) và 308 tỷ đồng (+24% yoy) tương đương EPS = 2,599 VND, P/E fwd = 11x. • Tiêu thụ sản phẩm Radial 2020 được dự báo tiếp tục tăng trưởng tốt từ các đơn hàng xuất khẩu. (1) sản lượng tiêu thụ Radial năm 2020 sẽ đạt khoảng 115% công suất tương đương 670 nghìn lốp (+35% yoy) lốp trong đó tỷ trọng nội địa và xuất khẩu lần lượt 24% và 76%; (2) giá bán lốp Radial được chúng tôi kỳ vọng sẽ không giảm hoặc tăng nhẹ.                             |
| Express AAA 2020Q1 | 18/2/2020 | Khuyến nghị <b>THEO DÕI</b> ; Giá mục tiêu <b>15000</b> ; Giá tại Publish <b>12350</b><br>BSC dự báo doanh thu thuần năm 2020 của AAA đạt 9,856 tỷ (+6.7% YoY) với giả định sản lượng bao bì tiêu thụ 100,077 tấn (+5.1% YoY), tỷ lệ khai thác KCN đạt 100%. Biên LNG tăng từ 11.3% lên 11.7%, LNST dành cho cổ đông công ty mẹ đạt 511 tỷ (+9.1% YoY), tương đương EPS = 2,686 đồng/CP (giả định trích quỹ KTPL 10%), P/E fw = 4.6 lần (nếu loại trừ LN ước tính từ BDS thì P/E với mảng nhựa là 7.9 lần).                                                                                                                           |
| Express GTN 2020Q1 | 15/2/2020 | Khuyến nghị <b>THEO DÕI</b> ; Giá mục tiêu; Giá tại Publish<br>DT và LN TT hợp nhất năm 2020 dự kiến đạt 2,909 tỷ (-2.1%) và 159 tỷ (tăng 16 lần so với 2019). Ảnh hưởng của nCoV: + Đối với VNM: xuất khẩu vào Trung Quốc vẫn chưa ảnh hưởng do xuất khẩu chính ngạch bằng đường thủy (cảng chưa bị cấm). Đồng thời, có dịch thì người dân Trung Quốc dự kiến tăng tiêu thụ các sản phẩm dinh dưỡng, tăng sức đề kháng. Tuy nhiên, sản lượng tiêu thụ bị ảnh hưởng tiêu cực bởi kênh trường học do học sinh nghỉ kéo dài. Đối với việc đảo lộn về sản xuất, VNM chỉ có tồn kho 1 tháng nên có thể thay đổi sản lượng sản xuất nhanh. |

## Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

### BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV  
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Tel: +84 4 3935 2722  
Fax: +84 4 2220 0669

### BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: +84 8 3821 8885  
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>



### Đối với KHTC mời liên lạc:

Vũ Thanh Phong  
Trần Thành Hưng  
Nguyễn Hoàng Dương  
Nguyễn Hoàng Nguyên

### Chức vụ

Trưởng phòng TVĐT và môi giới KHTC  
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC  
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC  
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC

### Địa chỉ email

[phongvt@bsc.com.vn](mailto:phongvt@bsc.com.vn)  
[hungtt@bsc.com.vn](mailto:hungtt@bsc.com.vn)  
[duongnh@bsc.com.vn](mailto:duongnh@bsc.com.vn)  
[nguyennh@bsc.com.vn](mailto:nguyennh@bsc.com.vn)